

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ tiêu phòng, chống rủi ro thiên tai
và thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06/6/2016 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2163/TTr-SKHĐT-TH, ngày 31/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ tiêu phòng, chống rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Các sở, ban, ngành tỉnh tiến hành lồng ghép các chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được giao quản lý vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2021 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ I, II;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Các phòng, ban nghiên cứu;
- Lưu: VT, 1.02.04.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung

BỘ CHỈ TIÊU
Phòng, chống rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu
của tỉnh Vĩnh Long

*(Kèm theo Quyết định số 2401./QĐ-UBND ngày 10/9/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Tỷ lệ hệ thống sông ngòi, kênh rạch trong vùng chịu ảnh hưởng của lũ vừa có chức năng cấp nước, tiêu úng vừa có chức năng thoát lũ.	%	100	100
2	Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng quản lý, vận hành công ứng phó hạn mặn.	Lớp	2	0
3	Tổ chức các cuộc diễn tập về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.	Cuộc	0	1
4	Tỷ lệ phường/xã có cán bộ phụ trách công tác quản lý công tác thiên tai được tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực về GNRRTT-TƯỖĐKH.	%	100	100
5	Tỷ lệ chính xác của hệ thống dự báo, cảnh báo trên địa bàn tỉnh.	%	80	90
6	Tập huấn Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.	Lớp	0	7
7	Tỷ lệ khu vực sạt lở bờ sông nguy hiểm có biển cảnh báo sạt lở.	%	100	100
II	CÔNG THƯƠNG			
8	Tỷ lệ các điểm được xác định là khu vực xung yếu của hệ thống điện (trạm biến thế, đường dây truyền tải và lưới cung cấp) được rà soát, kiểm tra, gia cố nếu cần thiết để kịp thời khắc phục các sự cố do thiên tai gây ra.	%	100	100
9	Kế hoạch chuẩn bị cung cấp các mặt hàng thiết yếu trong và ngay sau thiên tai cho các vùng bị ảnh hưởng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai. được lập chi tiết và chuẩn bị.	Kế hoạch	X	X
10	Tỷ lệ điện năng được sản xuất từ các loại năng lượng sạch, tái tạo nổi lưới/tổng số điện năng sử dụng trên địa bàn tỉnh.	%	0,31	0,43
11	Tỷ lệ địa phương được tuyên truyền về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.	%	75	88
12	Số giờ mất điện bình quân/năm/khách hàng.	Giờ/khách hàng	5,07	4,82
III	LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI			
13	Tỷ lệ trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp, trợ giúp, hòa nhập cộng đồng.	%	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
14	Tỷ lệ hộ gia đình nghèo trong vùng xảy ra thiên tai được dạy nghề, tư vấn việc làm và hỗ trợ/vay vốn khi có nhu cầu để phục hồi sinh kế.	%	100	100
15	Tỷ lệ xã phường, thị trấn được công nhận xã phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.	%	39	39
IV	Y TẾ			
16	Tỷ lệ phường/xã có cán bộ phụ trách công tác quản lý công tác thiên tai được tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực về GNRRTT-TUBĐKH.	%	75	80
17	Kế hoạch và báo cáo thực hiện GNRRTT-TUBĐKH hàng năm.	Kế hoạch	X	X
18	Có bộ tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch y tế ứng phó với thiên tai và bộ tài liệu hướng dẫn về quy trình kỹ thuật quản lý thiên tai trong lĩnh vực Y tế theo 3 giai đoạn trước, trong và sau thiên tai phù hợp với đặc điểm tình hình của Vĩnh Long.	Tài liệu	X	X
19	Tỷ lệ các cơ sở y tế có trang thiết bị, hoá chất, thuốc thiết yếu, ngân hàng máu dự trữ cho các tình huống thiên tai và không chế dịch bệnh bùng phát.	%	100	100
20	Tỷ lệ số cơ sở y tế (tính đến huyện) có kế hoạch quản lý thiên tai đến năm 2021.	%	100	100
21	Tham gia diễn tập định kỳ đáp ứng với các tình huống thiên tai khác nhau khi có yêu cầu.	%	95	95
22	Tỷ lệ các cơ sở y tế có phương tiện liên lạc, thiết bị vận chuyển cấp cứu bệnh nhân, cơ chế phối hợp chuyên viện, tuyến trong tình huống thiên tai.	%	100	100
23	Tỷ lệ các cơ sở y tế có cơ chế phối hợp giữa bệnh viện, Y tế dự phòng và cộng đồng trong việc xử lý các tình huống trước, trong và sau thiên tai (đặc biệt vấn đề vệ sinh môi trường, ngăn ngừa bệnh dịch bùng phát).	%	100	100
24	Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương (Phụ nữ, trẻ em, người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật,...) được ưu tiên chăm sóc sức khỏe nói chung và được chăm sóc sức khỏe trong các đợt thiên tai.	%	95	95
25	Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở thuốc dự phòng tại các cơ sở y tế.	%	100	100
26	Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh (cấp tỉnh, huyện, xã) kiên cố hóa, có khả năng chống chịu và giảm nhẹ các tác động của thiên tai để vận hành và cung cấp dịch vụ cho người dân trong thiên tai.	%	90	90
27	Tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ an toàn trong thiên tai.	%	90	90
28	Tỷ lệ phụ nữ được khám thai định kỳ và tiêm ngừa phòng chống uốn ván trong thiên tai.	%	95	95
29	Tỷ lệ phòng tư vấn dinh dưỡng và vệ sinh cá nhân/môi trường tại các xã, huyện, bệnh viện trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai.	%	90	90
V	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
30	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đưa nội dung GNRRTT-TUBĐKH vào chương trình giáo dục, hoạt động ngoại khóa/tập huấn trong nhà trường như “Ứng phó với Biến đổi khí hậu”, “Kỹ năng sống”, “Phòng chống tai nạn thương tích”, “Chuẩn tối thiểu về giáo	%	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
	dục trong hoàn cảnh khẩn cấp”. Đảm bảo các nội dung trên được lồng ghép phù hợp, tránh chồng chéo, quá tải cho học sinh.			
31	Số các cơ sở giáo dục trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai (trường, lớp, nhà vệ sinh trong trường) được sử dụng là địa điểm để người dân sơ tán trong thiên tai.	%	60	62
32	Có kế hoạch phối hợp của các cơ quan liên quan trong tổ chức tập huấn GNRRTT-TUỖĐKH.	Kế hoạch	X	X
VI	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
33	Kế hoạch phối hợp tuyên truyền về bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.	Kế hoạch	X	X
34	Tổ chức thực hiện quan trắc nước mặt (phân tích thông số chất lượng nước).	Đợt	3	3
35	Tổ chức thực hiện quan trắc nước mặt (phân tích thông số hóa chất bảo vệ thực vật).	Đợt	3	3
36	Tổ chức thực hiện quan trắc nước dưới đất.	Đợt	2	2
37	Tổ chức thực hiện quan trắc nước thải đô thị.	Đợt	1	1
38	Tổ chức thực hiện quan trắc không khí ngoài trời các khu vực đô thị, KCN, KDC, tuyến giao thông.	Đợt	2	2
39	Tổ chức thực hiện quan trắc không khí ngoài trời khu vực sản xuất gạch, gốm.	Đợt	1	1
40	Tổ chức thực hiện quan trắc đất.	Đợt	1	1
VII	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
41	Thời lượng phát thanh tuyên truyền nội dung phòng chống rủi ro thiên tai của Đài truyền thanh huyện/ xã.	Phút/năm	480	480
42	Thời lượng phát thanh nội dung biến đổi khí hậu và ứng phó biến đổi khí hậu của Đài truyền thanh huyện/ xã.	Phút/năm	480	480
43	Thời gian cho phép dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.	Ngày	2	2
VIII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ			
44	Tỷ lệ khu vực đô thị được cấp nước trong và sau thiên tai, đặc biệt là các trường học, nhà trẻ, bệnh viện.	%		100
45	Số hộ dân sống trong vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở được bố trí nơi ở mới.	Hộ		1.019
IX	GIAO THÔNG VẬN TẢI			
46	Có kế hoạch và báo cáo thực hiện GNRRTT-TUỖĐKH hàng năm.	Kế hoạch	1	1
47	Có kế hoạch đảm bảo giao thông trước mùa mưa bão.	Kế hoạch	1	1
48	Tỷ lệ đường bộ và đường thủy trong khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có biển báo, cảnh báo bảo đảm an toàn.	%		100
49	Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa	%	40	50
50	Tỷ lệ người dân đô thị có sử dụng phương tiện công cộng.	%	20	30